

Bản án số: 48/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 23-6-2020

V/v “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Công Trung

2. Ông Nguyễn Văn Phước

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Huy – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Kim Chúc – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2020/TLST-HNGĐ ngày 25/02/2020 về việc “Xin ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49A/2020/QĐST - HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Th, sinh năm 1993.

Nơi cư trú: ấp Nh, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre (Có đơn xin vắng mặt).

- Bị đơn: Anh T, sinh năm 1990.

Nơi cư trú: ấp Nh, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/02/2020, trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Th trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh T tự nguyện kết hôn năm 2014 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre. Sau khi kết hôn hai bên chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian. Đến năm 2016 anh T đi chấp hành án cho đến khoảng tháng 8/2019 anh T chấp hành án xong về địa phương

sinh sống. Hai bên sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Trong suốt thời gian ly thân và khi anh T chấp hành án xong về địa phương sinh sống anh T không lo chí thú làm ăn, ham vui bạn bè không chăm lo cho gia đình dẫn phát sinh nhiều mâu thuẫn và quan điểm sống không đồng thuận dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Nay chị thấy không còn tình cảm và không còn khả năng hàn gắn nên chị yêu cầu ly hôn với anh T.

- Về con chung: Quá trình chung sống, chị và anh T có 01 con chung tên M, sinh ngày 01/5/2015. Hiện cháu M đang sống cùng anh T. Khi ly hôn, chị Th đồng ý để anh T tiếp tục nuôi con chung và chị Th không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có

* Quá trình tố tụng, anh T vắng mặt nên không có lời khai.

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật, có làm đơn không yêu cầu hòa giải và xin xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vẫn vắng mặt nên HĐXX tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Thành viên HĐXX thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Vụ án được đưa ra xét xử vắng mặt đương sự là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị HĐXX chấp nhận cho chị Th ly hôn với anh T. Về con chung: Giao cháu Lê Minh Tiến cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng và chị Th không cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát. HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng tại phiên tòa bị đơn anh T vẫn vắng mặt và chị Th có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ

vào các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T và chị Th.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Th và anh T kết hôn năm 2014 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã M theo quy định pháp luật vào năm 2014. Do đó, hôn nhân của chị Th và anh T là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình giải quyết vụ án, chị Th cho rằng mâu thuẫn đã trầm trọng, anh T ham vui bạn bè, không chí thú làm ăn, không chăm lo đời sống gia đình, hai bên chính thức sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Chị Th xác định không còn tình cảm và không thể hàn gắn nên yêu cầu ly hôn với anh T. Trong quá trình tố tụng anh T không đến tham gia các phiên hòa giải và phiên tòa xét xử cho thấy anh T không có thiện chí hàn gắn cùng chị Th. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng tình trạng hôn nhân của chị Th và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu ly hôn của chị Th là có căn cứ, phù hợp với quy định khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, chị Th và anh T có 01 con chung M, sinh ngày 01/5/2015, hiện đang sống cùng anh T. Xét thấy từ lúc chị Th ly thân với anh T đến nay cháu M do gia đình anh T chăm sóc, nuôi dưỡng, để đảm bảo ổn định về cuộc sống cũng như việc phát triển của cháu M nên HĐXX chấp nhận giao cháu Tiến cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng. Do suốt trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa anh T vắng mặt không có lời khai nên HĐXX chấp nhận việc chị Th không cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về nợ chung: không có nên không xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Th phải nộp án phí hôn nhân gia theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận cho chị Th ly hôn với anh T.

2. Về Con chung: Anh T được tiếp tục nuôi con chung tên M, sinh ngày 01/5/2015. Chị Th không cấp dưỡng nuôi con.

Chị Th có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét.

4. Về án phí: Chị Th phải nộp án phí hôn nhân gia đình là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào theo biên lai thu tiền số 0009111 ngày 24/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày bản án được tổng đạt theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- UBND xã M ;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Nguyễn Thanh Tùng